

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai tài sản công năm 2021**

**CHÁNH VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI NÔNG THÔN MỚI TỈNH**

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Nghị quyết 04/2018/NQ-HĐND ngày 05/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk, ban hành Quy định về phân cấp quản lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk;*

*Xét đề nghị của phòng Hành chính - Nghiệp vụ.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai tài sản công năm 2021 của Văn phòng điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Đắk Lắk (theo các biểu đính kèm).

1. Thời hạn công khai: 30 ngày.

2. Hình thức công khai: Công bố tại cuộc họp của cơ quan.

**Điều 2.** Thủ trưởng đơn vị; Trưởng phòng (Phụ trách phòng): Hành chính - Nghiệp vụ; Kế hoạch - Tổng hợp; Tổ OCOP và các công chức, viên chức, người lao động của đơn vị tổ chức thực hiện Quyết định này, kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 2;
- Sở NN và PTNT (B/cáo);
- Lãnh đạo VPĐP;
- I-Desk;
- Lưu: VT (A-3b).

**CHÁNH VĂN PHÒNG**

**GIÁM ĐỐC SỞ NN VÀ PTNT**  
**Nguyễn Hoài Dương**

**Phụ lục 02***(Kèm theo Quyết định số 429/QĐ-VPĐP ngày 31/12/2021 của Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh)***Bộ, tỉnh: Đắk Lắk****Mẫu số 09c-CK/TSC****Cơ quan quản lý cấp trên: Sở Nông nghiệp và PTNT****Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Văn phòng điều phối Chương trình****MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Đắk Lắk****Mã đơn vị: 1114116****Loại hình đơn vị: Quản lý nhà nước****CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG XE Ô TÔ VÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC  
NĂM 2021**

| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Ngàn đồng) |                 |            |                 | Mục đích sử dụng                |                        |                           |            |          |                      |              |
|-----|---------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-------------------------------------------------------------|-----------------|------------|-----------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
|     |                                                               |                 |          | Nguyên giá                                                  |                 |            | Giá trị còn lại | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
|     |                                                               |                 |          | Tổng cộng                                                   | Trong đó        |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
|     |                                                               |                 |          |                                                             | Nguồn ngân sách | Nguồn khác |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 1   | 2                                                             | 3               | 4        | 5                                                           | 6               | 7          | 8               | 9                               | 10                     | 11                        | 12         | 13       | 14                   | 15           |
| I   | Xe ô tô                                                       |                 | 1        | 165.050,407                                                 | 165050,407      |            | 66.004          |                                 | X                      |                           |            |          |                      |              |
| II  | Tài sản cố định khác                                          |                 |          | 456.255                                                     | 456.255         |            | 148.618         |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 1   | Máy tính bảng Apple-Ipad mini2                                | Lưu tại đơn vị  | 1        | 14.770                                                      | 14.770          |            | 0               |                                 | X                      |                           |            |          |                      |              |
| 2   | Máy quay phim SONY                                            | Lưu tại đơn vị  | 1        | 18.430                                                      | 18.430          |            | 0               |                                 | X                      |                           |            |          |                      |              |
| 3   | Máy ảnh Canon EOS 700D                                        | Đơn vị          | 1        | 18.260                                                      | 18.260          |            | 0               |                                 | X                      |                           |            |          |                      |              |
| 4   | Máy tính xách tay (Laptop Dell 3147)                          | Đơn vị          | 1        | 14.550                                                      | 14.550          |            | 0               |                                 | X                      |                           |            |          |                      |              |
| 5   | Máy Photocopy                                                 | Đơn vị          | 1        | 44.700                                                      | 44.700          |            | 0               |                                 | X                      |                           |            |          |                      |              |
| 6   | Máy chiếu và màn chiếu                                        | Đơn vị          | 1        | 33.100                                                      | 33.100          |            | 0               |                                 | X                      |                           |            |          |                      |              |

|    |                                            |                     |   |        |        |  |        |   |   |  |  |  |  |  |
|----|--------------------------------------------|---------------------|---|--------|--------|--|--------|---|---|--|--|--|--|--|
| 7  | Máy quét HP ScanJet Pro 3000S3             | Đơn vị              | 1 | 12.590 | 12.590 |  | 7.554  |   | X |  |  |  |  |  |
| 8  | Phần mềm kế toán MISA                      | Đơn vị              | 1 | 14.000 | 14.000 |  | 8.400  |   | X |  |  |  |  |  |
| 9  | Phần mềm kế toán IMAS                      | Lưu tại đơn vị      | 1 | 7.000  | 7.000  |  | 0      |   | X |  |  |  |  |  |
| 10 | Máy vi tính để bàn Dell Vostro 3268        | Phòng HCNV          | 1 | 13.500 | 13.500 |  | 5.400  | X |   |  |  |  |  |  |
| 11 | Máy vi tính để bàn Dell Vostro 3268        | Phòng KHTH          | 1 | 13.500 | 13.500 |  | 5.400  | X |   |  |  |  |  |  |
| 12 | Máy vi tính để bàn Dell Vostro 3671MTG5420 | Phòng KHTH          | 1 | 12.995 | 12.995 |  | 7.797  | X |   |  |  |  |  |  |
| 13 | Máy điều hòa nhiệt độ                      | Phòng Phó Chánh VP  | 1 | 24.720 | 24.720 |  | 0      | X |   |  |  |  |  |  |
| 14 | Máy vi tính để bàn HP Pro 3330MT           | Lưu tại đơn vị      | 1 | 13.500 | 13.500 |  | 0      | X |   |  |  |  |  |  |
| 15 | Máy vi tính để bàn HP Pro 3330MT D7K30PA   | KHTH                | 1 | 11.850 | 11.850 |  | 0      | X |   |  |  |  |  |  |
| 16 | Máy vi tính để bàn HP Pro 3330MT D7K30PA   | KHTH                | 1 | 11.850 | 11.850 |  | 0      | X |   |  |  |  |  |  |
| 17 | Bộ máy vi tính để bàn 01                   | Lưu tại đơn vị      | 1 | 13.950 | 13.950 |  | 0      | X |   |  |  |  |  |  |
| 18 | Bộ máy vi tính để bàn 03                   | Lưu tại đơn vị      | 1 | 10.000 | 10.000 |  | 0      | X |   |  |  |  |  |  |
| 19 | Máy tính xách tay 02                       | Lưu tại đơn vị      | 1 | 18.000 | 18.000 |  | 0      | X |   |  |  |  |  |  |
| 20 | Bộ máy vi tính để bàn Dell Vostro3888 i3   | Phó Chánh Văn phòng | 1 | 13.500 | 13.500 |  | 10.800 | X |   |  |  |  |  |  |
| 21 | Bộ máy vi tính để bàn Dell Vostro3888 i3   | HCNV                | 1 | 13.500 | 13.500 |  | 10.800 | X |   |  |  |  |  |  |
| 22 | Máy in Canon 226DW                         | KHTH                | 1 | 9.000  | 9.000  |  | 7.200  |   | X |  |  |  |  |  |
| 23 | Máy in Canon 226DW                         | OCOP                | 1 | 9.000  | 9.000  |  | 7.200  |   | X |  |  |  |  |  |

|    |                                |      |   |        |        |  |        |  |   |  |  |  |  |  |
|----|--------------------------------|------|---|--------|--------|--|--------|--|---|--|--|--|--|--|
| 24 | Máy Photocopy Canon<br>ir2625i | HCVN | 1 | 63.000 | 63.000 |  | 55.125 |  | X |  |  |  |  |  |
| 25 | Máy lạnh LG Inverter<br>2HP    | OCOP | 1 | 18.000 | 18.000 |  | 15.750 |  | X |  |  |  |  |  |
| 26 | Tủ đông Sanaky<br>VH4099W1     | OCOP | 1 | 8.990  | 8.990  |  | 7.192  |  | X |  |  |  |  |  |

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Nguyễn Thị An**

*Đắk Lắk, ngày 31 tháng 12 năm 2021*  
**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

**Nguyễn Hoài Dương**